

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI TỈNH QUẢNG NAM

FACTORS AFFECTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) ATTRACTION IN QUANG NAM PROVINCE

Trần Quang Hậu

Trường Trung cấp Nghề Kinh tế - Kỹ thuật miền Trung Tây Nguyên; quanghaumar@gmail.com

Tóm tắt - Bài báo tập trung nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng, đồng thời đưa ra các hàm ý về giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Nam. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng dựa trên cơ sở xây dựng thang đo bằng phương pháp phân tích yếu tố khẳng định (CFA), kiểm định mô hình bằng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) dựa trên số liệu điều tra từ 200 doanh nghiệp FDI tại tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi thế địa phương và môi trường quốc tế ảnh hưởng lớn đến dòng vốn FDI của tỉnh. Trong các nhân tố tạo nên lợi thế địa phương, tạo sự hấp dẫn thu hút FDI như thể chế, nguồn nhân lực, tài nguyên, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ, cơ sở hạ tầng, thị trường đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, cần được quan tâm cải thiện các nhân tố này để tăng cường thu hút FDI.

Từ khóa - FDI; thể chế; nguồn nhân lực; tài nguyên; cơ sở hạ tầng.

Abstract - This article studies the factors that affect the attraction of Foreign Direct Investment (FDI) in Quang Nam province, and proposes some measures as well as strategies to enhance the attraction of Foreign Direct Investment (FDI) to Quang Nam. A research model of the factors is built on the basis of building a scale by means of Confirmatory Factor Analysis (CFA). The model is tested by the method of Structural Equation Modelling (SEM) based on the data of a survey from 200 FDI enterprises in Quang Nam province. Research results show that the local advantages and the international environment advantages have great impact on the province's FDI inflows. The factors that make up the local great advantage to attract FDI such as institution, human resources, natural resources, supported industry and technology, infrastructure and markets play important roles. Therefore, they should be improved to increase FDI inflows.

Key words - FDI; institution; human resources; natural resources; infrastructure.

1. Giới thiệu

Thu hút vốn đầu tư (FDI) phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia nói chung và các vùng miền từng địa phương nói riêng là nhu cầu không thể thiếu trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa như hiện nay. FDI đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội như: Bổ sung vốn đầu tư; tăng trưởng GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, xuất khẩu; tạo việc làm và tăng thu ngân sách của địa phương. Dòng vốn FDI dịch chuyển đến một tỉnh chịu tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau như: Động cơ của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN), các lợi thế về chi phí, chất lượng của các yếu tố sản xuất, thể chế địa phương nước chủ nhà và quốc tế. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tại tỉnh là hoàn toàn khác nhau, và chính quyền địa phương phải đối mặt với thách thức về sự hấp dẫn của địa phương trong thu hút đầu tư. Chính vì thế, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài tại tỉnh Quảng Nam là vấn đề then chốt trong việc hoạch định chính sách thu hút FDI của tỉnh. Nội dung bài này sẽ đề cập: (1) cơ sở lý thuyết; (2) mô hình lý thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại địa phương; (3) nhận diện các yếu tố ảnh hưởng; (4) đo lường các yếu tố ảnh hưởng; xây dựng chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư FDI vào tỉnh Quảng Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư FDI vào địa phương

2.1. Cơ sở lý thuyết

Toàn cầu hóa trong kinh doanh tạo ra cơ hội cho nhà đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh và tìm kiếm lợi ích ở thị trường nước ngoài là FDI. Vấn đề đặt ra khi nghiên cứu FDI đó là: Nhà đầu tư là ai (Who)? Động lực để đầu tư là gì (What)? Tại sao đầu tư (Why)? Chọn địa phương

để đầu tư ở đâu (Where)? Đầu tư như thế nào (How)? Phần này nghiên cứu giải thích tại sao FDI xuất hiện và quyết định địa phương đầu tư như thế nào.

2.1.1. Lý thuyết lợi thế sở hữu

Hymer là người đầu tiên giải thích FDI dựa vào thị trường không hoàn hảo. Nhờ lợi thế này, công ty có thể vượt qua những khó khăn mà họ phải đối mặt trong cạnh tranh các công ty địa phương, giúp họ bù đắp chi phí tăng thêm do hoạt động ở nước ngoài.

2.1.2. Lý thuyết lợi thế nội bộ hóa

Lý thuyết này giải thích FDI dựa vào thị trường không hoàn hảo, nhưng dựa trên cơ sở chi phí giao dịch được khởi xướng bởi Coase và phát triển bởi Williamson. Trong thị trường không hoàn hảo, công ty luôn đối mặt với những vấn đề: bản chất sản phẩm; chi phí thực thi hợp đồng của đối tác và kiểm soát chất lượng sản phẩm.

2.1.3. Lý thuyết lợi thế địa điểm (địa phương)

Nhà kinh tế học người Anh, John Dunning, cho rằng, bên cạnh rất nhiều các nhân tố được bàn luận ở trên, những lợi thế địa phương giúp lý giải bản chất và hướng hoạt động FDI. Theo Dunning, lợi thế địa phương là những lợi thế nảy sinh từ việc sử dụng các nguồn lực hoặc tài sản sẵn có gắn liền với một địa điểm cụ thể ở nước ngoài và cũng là những lợi thế có giá trị khi công ty kết hợp chúng với các tài sản riêng có của mình

2.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại tỉnh

Thu hút đầu tư là xây dựng chính sách nhằm gia tăng sự hấp dẫn của một địa điểm đầu tư, kích thích nhà ĐTNN ra quyết định đầu tư, từ đó làm gia tăng dòng chảy FDI vào địa phương. Vì thế, để kích hoạt cho dòng chảy

FDI thì địa phương cần hiểu hành vi quyết định địa điểm của nhà đầu tư.

Khi ra quyết định chọn địa phương đầu tư, nhà đầu tư xem xét cả yếu tố bên cung và bên cầu ảnh hưởng đến hiệu suất FDI. Nội dung phân tích tìm ra địa điểm lý tưởng cho nhà ĐTNN tại địa phương.

Vị trí địa lý: là đặc thù riêng, tạo lợi thế trong thu hút FDI, thể hiện giảm chi phí vận chuyển, dễ dàng tiếp cận, mở rộng thị trường đến khu vực khác, toàn cầu (Brainard, 1997). Nhà ĐTNN nhận thức được sự thuận lợi của nhân tố này sẽ ảnh hưởng đến ý định, hành vi đầu tư của họ.

Tài nguyên: Sự sẵn có tài nguyên thiên nhiên, nguồn nguyên liệu là đầu vào quan trọng của nhiều ngành sản xuất, nên đóng vai trò quan trọng hấp dẫn FDI. Nghiên cứu của Ksenia & Philipp (2013) ở Nga chỉ ra rằng, tìm kiếm tài nguyên là động cơ quan trọng nhất của nhà ĐTNN.

Lao động: Nhân tố tác động đến chi phí, chất lượng sản phẩm. Địa điểm có mức lương thấp, sự sẵn có nguồn lao động phổ thông, lao động có kỹ năng sẽ hấp dẫn NĐT. Boermans và cộng sự (2011) cho rằng, chi phí lao động thấp rất hấp dẫn FDI.

Thị trường: Nhân tố thị trường thể hiện ở quy mô, tiềm năng tiêu thụ lớn với mức độ cạnh tranh thấp và nó tác động trực tiếp đến doanh thu, chi phí, lợi nhuận và sẽ góp phần tạo nên sự thuận lợi của nhân tố địa phương. Nhận thức của nhà ĐTNN về sự thuận lợi của nhân tố này có ảnh hưởng đến ý định và hành vi đầu tư FDI.

Công nghiệp hỗ trợ và công nghệ: Nhân tố này thể hiện ở mức độ phát triển ngành CNHT, công nghệ, cơ sở công nghiệp địa phương và sẽ góp phần tạo nên sự thuận lợi của nhân tố địa phương. Nhận thức của nhà ĐTNN về sự thuận lợi của nhân tố này có ảnh hưởng đến ý định và hành vi đầu tư của họ.

Cơ sở hạ tầng: Nhân tố CSHT ảnh hưởng đến thu hút FDI thông qua: hạ tầng thông tin, hạ tầng giao thông, hạ tầng KCN, điện, nước,... Nhận thức của nhà ĐTNN về sự thuận lợi của nhân tố này có ảnh hưởng đến ý định và hành vi đầu tư của họ.

Thế chế: Nhà ĐTNN xác định địa điểm có chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương để phát triển thị trường, tiếp cận nguồn tài nguyên (Meyer và Nguyễn, 2005).

Môi trường văn hóa: Trình độ giáo dục, giá trị đạo đức xã hội, tôn giáo, phong tục tập quán, ngôn ngữ và giao tiếp. Nhận thức của nhà ĐTNN về sự thuận lợi của nhân tố này có ảnh hưởng đến ý định và hành vi đầu tư họ.

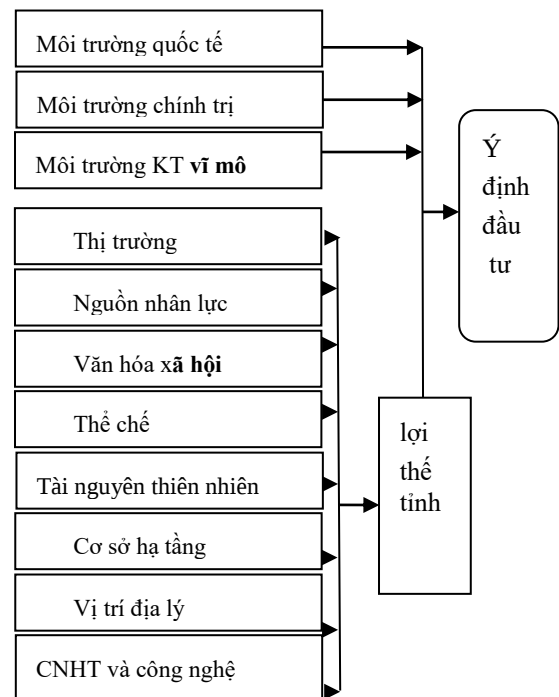
Môi trường kinh tế vĩ mô: là sự ổn định, khả năng tăng trưởng, khả năng sinh lợi của nền kinh tế. Nhận thức của nhà ĐTNN về sự thuận lợi của nhân tố này có ảnh hưởng đến ý định và hành vi chọn địa phương để đầu tư.

Môi trường quốc tế: thể hiện ở các sự kiện kinh tế, xu hướng dịch chuyển đầu tư trên thế giới vào địa phương. Nhà ĐTNN nhận thức sự thuận lợi của nhân tố này sẽ ảnh hưởng đến ý định, hành vi lựa chọn địa phương đầu tư.

Môi trường chính trị: Ghana (Kyereboah và Agyire, 2008) cho rằng, ổn định chính trị là yếu tố quan trọng ảnh hưởng thu hút FDI. Ngoài ra, hệ thống chính trị ủng hộ quyền sở hữu FDI, đạo đức quan chức chính phủ (tham

những) cũng tác động đến dòng vốn FDI (Zenegnaw, 2010).

3. Mô hình nghiên cứu và các thang đo nhân tố ảnh hưởng thu hút đầu tư FDI tại tỉnh Quảng Nam



Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư FDI tại tỉnh Quảng Nam

Sử dụng phương pháp phỏng vấn, điều tra 200 công ty FDI tại tỉnh Quảng Nam và xây dựng các thang đo như sau:

Vị trí địa lý với 3 quan sát: Tiếp cận thị trường; chi phí vận chuyển và môi trường tự nhiên.

Tài nguyên với 4 quan sát: Sẵn có tài nguyên; chi phí nguyên liệu; cảnh quan thiên nhiên; nguồn nước.

Lao động với 4 quan sát: Sẵn có lao động phổ thông; có lao động kỹ thuật; quản lý chất lượng; chi phí lao động.

Thị trường với 6 quan sát: Quy mô thị trường; tăng trưởng kinh tế; chi tiêu, đầu tư chính phủ; đặc điểm tiêu dùng người dân; thu nhập người dân; mức độ cạnh tranh thị trường.

CNHT và công nghệ với 3 quan sát: Phát triển CNHT; chất lượng đối tác; trình độ phát triển công nghệ.

CSHT với 5 quan sát: Hệ thống cung cấp điện, nước; hạ tầng giao thông; hạ tầng thông tin, truyền thông; hệ thống ngân hàng.

Thế chế với 6 quan sát: Đồng bộ hệ thống luật pháp; sự minh bạch thông tin; thủ tục hành chính; chính sách ưu đãi về đất; giải phóng mặt bằng; chính sách ưu đãi thuế; năng động của người lãnh đạo tỉnh.

Văn hóa xã hội với 3 quan sát: Trình độ giáo dục; sự thân thiện của người dân và vấn đề tệ nạn.

Môi trường kinh tế vĩ mô với 4 quan sát: Tăng trưởng kinh tế; tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư; ổn định lạm phát và cởi mở của nền kinh tế.

Thang đo môi trường chính trị có 3 quan sát: Chính trị ổn

định; mức độ tham nhũng và hệ thống an ninh trong nước.

Môi trường quốc tế với 3 quan sát: Khuynh hướng dịch chuyển; khuynh hướng dịch chuyển FDI và khủng hoảng kinh tế thế giới.

Thang đo ý định đầu tư có 4 quan sát: Bỏ vốn đầu tư; tiếp tục duy trì đầu tư; tăng vốn mở rộng đầu tư và giới thiệu nhà đầu tư khác đầu tư.

Các quan sát của 12 thang đo được xây dựng thành các câu hỏi tiêu chuẩn theo thang đo Likert 5 mức ("1": hoàn toàn không đồng ý; và "5": hoàn toàn đồng ý) để khảo sát 200 doanh nghiệp FDI hoạt động tại Quảng Nam. Dùng phần mềm SPSS và sau đó được thực hiện bằng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach Alpha và phân tích EFA.

Kết quả phân tích hệ số Cronbach Alpha cho thấy, thang đo vị trí địa lý có hệ số Cronbach Alpha là 0,515 ($< 0,6$). Từng loại biến đều nhỏ hơn 0,6 nên thang đo này bị loại ở nghiên cứu chính thức. Ngoài ra, hệ số Cronbach Alpha của thang đo thể chế, môi trường kinh tế vĩ mô lần lượt là 0,763, 0,822 ($> 0,6$), nhưng hệ số tương quan biến tổng của quan sát TC2 (sự minh bạch thông tin) ở thang đo thể chế, KT4 (sự cởi mở của nền kinh tế) ở thang đo môi trường kinh tế vĩ mô lần lượt là 0,160, 0,156 ($> 0,3$) nên 2 quan sát này bị loại. Các thang đo còn lại thỏa mãn điều kiện hệ số Cronbach Alpha ($\geq 0,6$), hệ số tương quan biến tổng các quan sát ($\geq 0,3$).

Lần lượt phân tích EFA của 11 thang đo còn lại bằng phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax cho thấy, các thang đo có hệ số KMO $\geq 0,5$ và ý nghĩa thống kê của kiểm định Bartlett = 0,000 ($< 0,05$); hệ số tải yếu tố của các biến quan sát trong từng thang đo $\geq 0,5$; thang đo rút trích được một yếu tố tại eigenvalue ≥ 1 ; phương sai trích của từng thang đo $\geq 50\%$. Vì thế, 11 thang đo với 43 biến quan sát thỏa mãn điều kiện để nghiên cứu mô hình

4. Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại tỉnh Quảng Nam

Điều tra qua 200 phiếu thăm dò những doanh nghiệp FDI tại Quảng Nam, thấy giá trị trung bình các thang đo yếu tố ảnh hưởng được đánh giá khá cao. Cao nhất là thang đo tài nguyên (3,01), thấp nhất là thang đo CSHT (3,00). Quan sát được đánh giá cao nhất có giá trị trung bình 3,64, thấp nhất là hạ tầng giao thông có giá trị trung bình 2,65. Độ lệch chuẩn bình quân các thang đo khá cao, thấp nhất là thang đo lao động (1,01), cao nhất là thang đo CNHT và công nghệ (1,10).

4.1. Đánh giá thang đo

Kiểm tra hệ số Cronbach Alpha

Kết quả cho thấy, hệ số tin cậy của các thang đo phù hợp ($\geq 0,6$), ngoại trừ thang đo môi trường văn hóa xã hội. Cụ thể, hệ số tin cậy của thang đo tài nguyên, lao động, thị trường, CNHT và công nghệ, CSHT, thể chế, môi trường kinh tế vĩ mô, môi trường chính trị, môi trường quốc tế và ý định đầu tư lần lượt là: 0,882; 0,897; 0,886; 0,887; 0,892; 0,871; 0,825; 0,836; 0,911. Hệ số tương quan biến tổng của các biến trong các thang đo lớn hơn 0,3. Riêng thang đo văn hóa xã hội, hệ số tin cậy là 0,537 ($< 0,6$), biến VH của thang đo này có hệ số tương

quan biến tổng là 0,280, loại biến này và thang đo có hệ số tin cậy là 0,624 ($> 0,6$).

Phân tích yếu tố khám phá

Phân tích EFA cùng lúc 10 thang đo với 38 biến độc lập thỏa mãn điều kiện bằng phương pháp trích Principal Axis Factoring và phép xoay Promax, kết quả EFA: hệ số KMO = 0,823 ($> 0,5$), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê 0,000 ($< 0,05$); 9 yếu tố được trích tại Eigenvalue 1,01, tổng phương sai trích là 70,788% ($> 50\%$). Tuy nhiên, quan sát VH2, VH3, CT2 có chỉ số chung (Communalities) lần lượt 0,422; 0,423; 0,415 ($< 0,5$) nên bị loại. Vậy còn lại là 30 quan sát, trong đó tài nguyên có 4 quan sát; lao động có 4 quan sát; thị trường có 4 quan sát; CNHT và công nghệ có 3 quan sát; CSHT có 5 quan sát; thể chế có 5 quan sát; môi trường kinh tế vĩ mô có 2 quan sát; môi trường quốc tế có 3 quan sát.

Phân tích EFA thang đo ý định đầu tư cho thấy, KMO = 0,836, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê 0,000, tổng phương sai trích là 70,788%.

Phân tích yếu tố khẳng định đầu tư

Kết quả phân tích CFA của 10 thang đo với 38 quan sát của mô hình được trích ra bằng AMOS 18 cho thấy, mô hình có chi-bình phương 934,42 với 513 bậc tự do, giá trị $p = 0,000$, chi-bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) là 1,68 (< 2), CFI = 0,914, TLI = 0,914 ($> 0,9$), RMSEA = 0,51 ($< 0,08$) nên mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Thang đo các khái niệm nghiên cứu có độ tin cậy tổng hợp ($\geq 0,5$) và phương sai trích ($\geq 50\%$) đạt yêu cầu. Độ tin cậy tổng hợp của thang đo tài nguyên, lao động, thị trường, CNHT và công nghệ, CSHT, thể chế, môi trường kinh tế vĩ mô, môi trường quốc tế, ý định đầu tư lần lượt là: 0,871; 0,865; 0,837; 0,865; 0,857; 0,887; 0,869; 0,841; 0,918; phương sai trích tương ứng: 63,9%; 61,9%; 52,5%; 68,2%; 53,2%; 61,6%; 67,2%; 66,6%; 73,6%.

Mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thị trường và không có tương quan giữa các sai số của biến quan sát, nên nó đạt được tính đơn hướng. Các trọng số chuẩn hóa của thang đo đều lớn hơn 0,5 và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), nên thang đo đạt được giá trị hội tụ. Hệ số tương quan giữa các khái niệm có sự khác biệt so với 1 ($p < 0,05$) ở độ tin cậy 96%, nên các khái niệm nghiên cứu đạt được giá trị phân biệt.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa của các tham số cho thấy mối quan hệ giữa lợi thế địa phương, kinh tế vĩ mô, môi trường quốc tế với ý định đầu tư vào địa phương có độ tin cậy 95%, ảnh hưởng thuận chiều với ý định đầu tư. Lợi thế địa phương ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định đầu tư với hệ số ước lượng là 0,895. Môi trường quốc tế có ảnh hưởng thứ hai với hệ số ước lượng 0,23, trong khi kinh tế vĩ mô ảnh hưởng không đáng kể với hệ số ước lượng 0,09. Trong các yếu tố tạo nên lợi thế địa phương, thể chế và lao động có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số ước lượng lần lượt là 0,865; 0,887. Tài nguyên, CNHT và công nghệ, CSHT và thị trường có mức độ ảnh hưởng thấp hơn với hệ số ước lượng lần lượt là: 0,67; 0,655; 0,630, 0,615. Các yếu tố trong mô hình giải thích được 82,2% biến thiên của ý định đầu tư.

5. Hàm ý chính sách

Thông qua kết quả và phân tích mô hình những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư FDI tại tỉnh Quảng Nam, các nhân tố có vai trò và ảnh hưởng đến lợi thế địa phương gồm: Lao động; thị trường; CNHT và công nghệ; cơ sở hạ tầng; thể chế; yếu tố kinh tế vĩ mô và môi trường quốc tế. Để tăng cường thu hút đầu tư FDI, cần phải tập trung xây dựng và cải thiện các nhân tố như sau:

Thứ 1. Hoàn thiện thể chế và cơ chế thực thi

Tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí liên quan đến thủ tục hành chính và tạo ra chính sách ưu đãi phù hợp, giải quyết dứt điểm tình trạng các dự án treo, lợi ích nhóm hoặc lợi ích cá nhân khi thực hiện các chính sách thu hút FDI.

Thứ 2. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển mô hình đào tạo hiện đại hóa về nhu cầu dự báo phát triển kinh tế xã hội, xây dựng trung tâm đánh giá kỹ năng nghề và trình độ chuyên nghiệp khi tham gia thị trường lao động và xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo tại chỗ.

- Hoạch định sự phát triển nguồn nhân lực cho phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Thứ 3. Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Căn cứ vào lợi thế nguồn lực, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và đồng thời xây dựng công nghiệp hỗ trợ phù hợp, tạo ra được thuận lợi cho nhà đầu tư.

Thứ 4. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng

Thu hút đầu tư và tận dụng các nguồn vốn quốc tế để phát triển cơ sở hạ tầng như: khu công nghiệp, khu chế

xuất, cảng, dịch vụ du lịch và các nguồn lực tiềm năng của tỉnh mà các địa phương lân cận không thể có được.

Thứ 5. Chính sách xúc tiến đầu tư

Phân nhóm các sản phẩm và các nguồn lực để lựa chọn kênh truyền thông cho phù hợp với từng đối tượng khách hàng mục tiêu (NĐT) và tổ nhiều sự kiện, hội lễ cho phù hợp với văn hóa của tỉnh. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương phối hợp các Bộ, Ngành liên quan cũng như Đại sứ quán các nước tại Việt Nam để đưa hình ảnh địa phương đến các nhà đầu tư hiện hữu và tiềm năng.

6. Kết luận

Bài báo tập trung vào tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài tại tỉnh Quảng Nam. Qua điều tra 200 doanh nghiệp FDI cho thấy, hầu hết toàn bộ doanh nghiệp đều quan tâm đến những nhân tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu. Để đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, thông qua dòng chảy FDI thì tỉnh Quảng Nam cần hoàn thiện các thể chế, đồng thời cải thiện những nhân tố thuộc mô hình đề xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hymer S. H. (1976), *The International operations of national firms: a study of direct foreign investment*, Cambridge: MIT Press.
- [2] Barba, N.G, & Venables, A.J. (2004), *Multinational firms in the world economy*, Princeton and Oxford, Princeton University Press.
- [3] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2011- 2020*, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Xuân Thành (2013), “Thu hút đầu tư vào nền kinh tế địa phương: Kinh nghiệm quốc tế”, *Kỷ yếu hội nghị xúc tiến đầu tư Vùng Duyên hải miền Trung tại Đà Nẵng*, Đà Nẵng.

(BBT nhận bài: 10/10/2015, phản biện xong: 15/10/2015)